

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (“Công ty”) trước đây là Công ty Chất đốt Thành phố Hồ Chí Minh, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1975.

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2000, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103000145 ngày 1 tháng 9 năm 2000, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 9 năm 2004 theo Giấy phép số 31/GPPH của Ủy Ban Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, cho thuê bất động sản đầu tư, và các dịch vụ khác.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch	
Ông Châu Văn Chơn	Phó Chủ tịch	
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2015
Ông Bùi Ngọc Thạch Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2015
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2014
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên	từ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trần Hiền	Trưởng ban	
Bà Trần Hoàng Phượng	Thành viên	
Ông Phạm Tài Xuân	Thành viên	từ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Phát	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Bùi Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Phan Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Tuấn Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 61119190/17109958

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (“Công ty”) được lập ngày 24 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 18 tháng 3 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		312.698.174.903	322.976.944.541
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	269.064.190.587	208.742.412.360
111	1. Tiền		19.064.190.587	9.642.412.360
112	2. Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	199.100.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.437.889.113	16.942.217.772
131	1. Phải thu khách hàng	5	9.356.274.999	15.767.749.807
132	2. Trả trước cho người bán		744.437.484	1.256.726.734
135	3. Các khoản phải thu khác		1.427.915.630	849.668.531
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.090.739.000)	(931.927.300)
140	III. Hàng tồn kho	6	31.979.441.483	91.708.803.424
141	1. Hàng tồn kho		31.979.441.483	91.708.803.424
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.216.653.720	5.583.510.985
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	221.649.283
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.211.653.720	5.260.261.714
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		5.000.000	101.599.988
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		129.590.288.935	123.101.571.604
220	I. Tài sản cố định		46.187.815.340	38.056.503.626
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	35.285.824.310	29.641.017.899
222	Nguyên giá		56.404.219.296	48.227.988.967
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.118.394.986)	(18.586.971.068)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	4.643.223.681	5.127.819.251
228	Nguyên giá		5.835.794.365	6.157.436.365
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.192.570.684)	(1.029.617.114)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	6.258.767.349	3.287.666.476
240	II. Bất động sản đầu tư	10	74.652.118.343	75.703.549.357
241	1. Nguyên giá		77.561.239.699	77.473.939.864
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.909.121.356)	(1.770.390.507)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	6.546.000.000	6.546.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		10.296.000.000	10.296.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.204.355.252	2.795.518.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.749.491.016	2.748.434.037
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	454.864.236	47.084.584
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		442.288.463.838	446.078.516.145


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		258.017.821.213	270.338.017.405
310	I. Nợ ngắn hạn		251.509.178.738	265.147.251.405
311	1. Vay ngắn hạn	13	147.244.240.000	238.793.840.000
312	2. Phải trả người bán	14	52.319.098.825	8.170.433.929
313	3. Người mua trả tiền trước		30.726.540.417	139.970.309
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.079.528.499	7.677.302.323
315	5. Phải trả người lao động		8.521.251.920	7.602.050.963
316	6. Chi phí phải trả		376.912.330	334.447.344
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	1.668.268.309	1.551.312.171
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.573.338.438	877.894.366
330	II. Nợ dài hạn		6.508.642.475	5.190.766.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.433.698.100	5.190.766.000
337	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.074.944.375	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		184.270.642.625	175.740.498.740
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	184.270.642.625	175.740.498.740
411	1. Vốn cổ phần		112.914.590.000	112.914.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.220.495.600	9.220.495.600
414	3. Cổ phiếu quỹ		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		30.923.042.906	30.923.042.906
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		9.367.984.104	7.163.095.038
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.259.133.459	16.933.878.640
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		442.288.463.838	446.078.516.145

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận giữ hộ	2.834.467.582	3.442.206.865
2. Nợ khó đòi đã xử lý	421.976.000	421.976.000


Lê Thị Thu Vân
Người lập


Võ Thị Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	2.567.953.343.217	2.447.427.671.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(2.077.427.272)	(205.345.455)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	2.565.875.915.945	2.447.222.325.589
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19,22	(2.452.448.336.542)	(2.362.818.355.469)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.427.579.403	84.403.970.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	13.156.695.307	12.272.975.757
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	20	(8.467.390.892) (8.467.390.892)	(9.654.779.650) (9.654.779.650)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(50.205.258.433)	(43.035.046.818)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(22.109.993.040)	(18.349.779.166)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.801.632.345	25.637.340.243
31	11. Thu nhập khác	21	2.582.724.595	2.606.381.823
32	12. Chi phí khác	21	(498.431.192)	(1.833.280.058)
40	13. Lợi nhuận khác	21	2.084.293.403	773.101.765
50	14. Lợi nhuận trước thuế		47.885.925.748	26.410.442.008
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(11.041.498.825)	(6.833.117.182)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.2	407.779.652	47.084.584
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		37.252.206.575	19.624.409.410
70	18. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	17.4	3.131,6	1.747



Lê Thị Thu Vân
Người lập



Võ Thị Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		47.885.925.748	26.410.442.008
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7, 8, 10	4.359.746.418	3.545.518.603
03	Các khoản dự phòng		158.811.700	87.207.800
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.380.252.205)	(906.593.213)
06	Chi phí lãi vay		8.467.390.892	9.654.779.650
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.491.622.553	38.791.354.848
09	Giảm các khoản phải thu		10.996.633.831	9.676.496.482
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		59.729.361.941	(15.148.808.801)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		74.732.117.784	(46.875.762.165)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.220.592.304	(181.577.752)
13	Tiền lãi vay đã trả		(8.580.899.169)	(9.654.779.650)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(9.388.320.332)	(7.295.731.644)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		379.541.667	6.807.287.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.433.498.718)	(6.487.143.353)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		172.147.151.861	(30.368.665.035)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(10.023.440.150)	(31.507.832.876)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	21	689.999.999	949.840.909
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		12.650.786.417	11.461.131.313
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		3.317.346.266	(19.096.860.654)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	10.210.810.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.163.960.805.400	2.000.755.430.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.255.510.405.400)	(1.839.942.890.000)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(23.593.119.900)	(21.448.557.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(115.142.719.900)	149.574.793.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		60.321.778.227	100.109.267.311
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		208.742.412.360	108.633.145.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	269.064.190.587	208.742.412.360


Lê Thị Thu Vân
Người lập


Võ Thị Thu
Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (“Công ty”) trước đây là Công ty Chất đốt Thành phố Hồ Chí Minh, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1975.

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2000, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103000145 ngày 1 tháng 9 năm 2000, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 9 năm 2004 theo Giấy phép số 31/GPPH của Ủy Ban Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, cho thuê bất động sản đầu tư, và các dịch vụ khác.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 264 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 266).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 13 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các thay đổi trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.991.517.407	5.507.065.341
Tiền gửi ngân hàng	14.072.673.180	4.134.888.130
Tiền đang chuyển	-	458.889
Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	199.100.000.000
TỔNG CỘNG	<u>269.064.190.587</u>	<u>208.742.412.360</u>

Các khoản tương đương tiền trình bày các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	9.356.274.999	15.767.749.807
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.090.739.000)	(931.927.300)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>8.265.535.999</u>	<u>14.835.822.507</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	931.927.300	844.719.500
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	158.811.700	87.207.800
Số cuối năm	<u>1.090.739.000</u>	<u>931.927.300</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	24.556.121.651	91.631.309.730
Hàng đang đi đường	5.745.603.000	-
Hàng gửi đi bán	1.588.880.000	-
Nguyên liệu	50.840.468	57.561.422
Công cụ, dụng cụ	37.996.364	19.932.272
TỔNG CỘNG	<u>31.979.441.483</u>	<u>91.708.803.424</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	27.516.251.371	17.901.134.848	1.570.039.031	1.240.563.717	48.227.988.967
Tăng trong năm	3.742.670.022	2.828.936.862	940.454.545	1.744.549.917	9.256.611.346
Thanh lý tài sản	(50.113.000)	(154.000.000)	(752.268.182)	(36.700.000)	(993.081.182)
Giảm khác	(87.299.835)	-	-	-	(87.299.835)
Số cuối năm	<u>31.121.508.558</u>	<u>20.576.071.710</u>	<u>1.758.225.394</u>	<u>2.948.413.634</u>	<u>56.404.219.296</u>
<i>Trong đó</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.183.484.664	6.146.107.439	-	435.479.029	9.765.071.132
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(9.824.021.997)	(7.474.058.153)	(714.771.480)	(574.119.438)	(18.586.971.068)
Khấu hao trong năm	(1.384.114.884)	(1.310.646.601)	(191.558.168)	(171.742.346)	(3.058.061.999)
Thanh lý tài sản	50.018.041	154.000.000	313.445.050	9.174.990	526.638.081
Số cuối năm	<u>(11.158.118.840)</u>	<u>(8.630.704.754)</u>	<u>(592.884.598)</u>	<u>(736.686.794)</u>	<u>(21.118.394.986)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>17.692.229.374</u>	<u>10.427.076.695</u>	<u>855.267.551</u>	<u>666.444.279</u>	<u>29.641.017.899</u>
Số cuối năm	<u>19.963.389.718</u>	<u>11.945.366.956</u>	<u>1.165.340.796</u>	<u>2.211.726.840</u>	<u>35.285.824.310</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ	
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		6.157.436.365
Giảm khác		<u>(321.642.000)</u>
Số cuối năm		<u>5.835.794.365</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:		
Số đầu năm		(1.029.617.114)
Khấu trừ trong năm		<u>(162.953.570)</u>
Số cuối năm		<u>(1.192.570.684)</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>5.127.819.251</u>
Số cuối năm		<u>4.643.223.681</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình xây dựng các trạm xăng	3.658.252.803	1.924.083.748
Chi phí đầu tư phần mềm ERP	1.168.750.000	-
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	888.628.182
Công trình 105 Lê Lợi	<u>515.863.637</u>	<u>474.954.546</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.258.767.349</u>	<u>3.287.666.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	53.282.130.128	24.191.809.736	77.473.939.864
Tăng trong năm	-	87.299.835	87.299.835
Số cuối năm	<u>53.282.130.128</u>	<u>24.279.109.571</u>	<u>77.561.239.699</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(1.499.089.869)	(271.300.638)	(1.770.390.507)
Khấu hao trong năm	(481.325.256)	(657.405.593)	(1.138.730.849)
Số cuối năm	<u>(1.980.415.125)</u>	<u>(928.706.231)</u>	<u>(2.909.121.356)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>51.783.040.259</u>	<u>23.920.509.098</u>	<u>75.703.549.357</u>
Số cuối năm	<u>51.301.715.003</u>	<u>23.350.403.340</u>	<u>74.652.118.343</u>

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	19.115.828.522	14.378.226.706
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(1.138.730.849)	(628.565.832)

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty vẫn chưa xem xét và xác định chính thức giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư cao hơn so với giá trị ghi sổ còn lại của các tài sản này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

<i>Tên đơn vị</i>	VNĐ			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	625.000	10.000.000.000	625.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	29.200	296.000.000	29.200	296.000.000
TỔNG CỘNG		10.296.000.000		10.296.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.750.000.000)		(3.750.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN		6.546.000.000		6.546.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước	1.500.000.016	1.950.000.037
Công cụ, dụng cụ	249.491.000	798.434.000
TỔNG CỘNG	<u>1.749.491.016</u>	<u>2.748.434.037</u>

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>147.244.240.000</u>	<u>238.793.840.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với lãi suất thả nổi từ các ngân hàng thương mại để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Thời hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VNĐ		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	68.499.800.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2015 đến ngày 5 tháng 2 năm 2015	Lãi suất thỏa thuận	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	38.018.130.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2015 đến ngày 29 tháng 1 năm 2015	Lãi suất thỏa thuận	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.628.410.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2015 đến ngày 19 tháng 1 năm 2015	Lãi suất thỏa thuận	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.097.900.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2015	Lãi suất thỏa thuận	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>147.244.240.000</u>			

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh 24</i>)	50.078.803.026	6.810.960.000
Phải trả nhà cung cấp	2.240.295.799	1.359.473.929
TỔNG CỘNG	<u>52.319.098.825</u>	<u>8.170.433.929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất	5.318.907.750	5.805.055.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.1)	3.486.686.938	1.833.508.445
Thuế thu nhập cá nhân	273.933.811	38.738.009
TỔNG CỘNG	<u>9.079.528.499</u>	<u>7.677.302.323</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản ký quỹ	1.218.239.000	938.732.333
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	316.935.920	395.780.175
Phải trả khác	133.093.389	216.799.663
TỔNG CỘNG	<u>1.668.268.309</u>	<u>1.551.312.171</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	102.703.780.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	30.923.042.906	6.197.098.705	22.117.309.491	169.747.123.258
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	10.210.810.000	-	-	-	-	(10.210.810.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	19.624.409.410	19.624.409.410
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(11.237.747.000)	(11.237.747.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	965.996.333	(1.427.290.595)	(461.294.262)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.931.992.666)	(1.931.992.666)
Số cuối năm	<u>112.914.590.000</u>	<u>9.220.495.600</u>	<u>(1.414.603.444)</u>	<u>30.923.042.906</u>	<u>7.163.095.038</u>	<u>16.933.878.640</u>	<u>175.740.498.740</u>
Năm nay:							
Số đầu năm	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	30.923.042.906	7.163.095.038	16.933.878.640	175.740.498.740
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	37.252.206.575	37.252.206.575
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(23.593.119.900)	(23.593.119.900)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.204.889.066	(2.924.053.724)	(719.164.658)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.409.778.132)	(4.409.778.132)
Số cuối năm	<u>112.914.590.000</u>	<u>9.220.495.600</u>	<u>(1.414.603.444)</u>	<u>30.923.042.906</u>	<u>9.367.984.104</u>	<u>23.259.133.459</u>	<u>184.270.642.625</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	112.914.590.000	102.703.780.000
Tăng trong năm	-	10.210.810.000
Số cuối năm	<u>112.914.590.000</u>	<u>112.914.590.000</u>
Cổ tức đã trả	(23.593.119.900)	(21.448.557.000)
Cổ tức đã công bố	(23.593.119.900)	(21.448.557.000)

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	11.291.459	11.291.459
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ Cổ phiếu thường	11.291.459	11.291.459
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu thường	(56.640)	(56.640)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu thường	11.234.819	11.234.819

17.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	37.252.206.575	19.624.409.410
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.234.819	11.234.819
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	3.316	1.747

Không có cổ phiếu tiềm năng suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.567.953.343.217	2.447.427.671.044
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	2.548.837.514.695	2.416.782.295.121
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	19.115.828.522	14.590.644.033
<i>Doanh thu thánh lý bất động sản đầu tư</i>	-	16.054.731.890
Các khoản giảm trừ		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<u>(2.077.427.272)</u>	<u>(205.345.455)</u>
Doanh thu thuần	<u>2.565.875.915.945</u>	<u>2.447.222.325.589</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	2.546.760.087.423	2.416.576.949.666
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	19.115.828.522	14.590.644.033
<i>Doanh thu thánh lý bất động sản đầu tư</i>	-	16.054.731.890

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	12.937.945.307	11.883.375.757
Cổ tức nhận được	<u>218.750.000</u>	<u>389.600.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.156.695.307</u>	<u>12.272.975.757</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	2.451.309.605.693	2.348.659.847.315
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản	1.138.730.849	628.565.832
Giá vốn thanh lý bất động sản đầu tư	-	13.529.942.322
TỔNG CỘNG	<u>2.452.448.336.542</u>	<u>2.362.818.355.469</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính chủ yếu trình bày chi phí lãi vay của các khoản vay tại các ngân hàng thương mại phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.582.724.595	2.606.381.823
Thu từ thanh lý tài sản	689.999.999	949.840.909
Tiền phạt chậm thanh toán	1.314.583.334	61.596.604
Khác	578.141.262	1.594.944.310
Chi phí khác	(498.431.192)	(1.833.280.058)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(466.443.101)	(1.298.942.278)
Khác	(31.988.091)	(534.337.780)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	2.084.293.403	773.101.765

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	2.451.309.605.693	2.362.818.355.469
Chi phí công nhân viên	41.299.130.631	33.325.284.806
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	10.256.282.562	11.559.594.446
Chi phí thuê đất	5.767.826.128	6.197.939.804
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 10)	4.359.746.418	3.545.518.603
Chi phí khác	11.770.996.583	6.756.488.325
TỔNG CỘNG	2.524.763.588.015	2.424.203.181.453

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% thu nhập chịu thuế (2013: 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp tục)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	47.885.925.748	26.410.442.008
<i>Các điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ	453.890.561	1.311.626.721
Cổ tức nhận được	(218.750.000)	(389.600.000)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.074.944.375	-
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	992.620.334	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	50.188.631.018	27.332.468.729
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	11.041.498.825	6.833.117.182
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.833.508.445	2.296.122.907
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.388.320.332)	(7.295.731.644)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.486.686.938	1.833.508.445

23.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	236.487.763	-	236.487.763	-
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	218.376.473	47.084.584	171.291.889	47.084.584
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	454.864.236	47.084.584		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			407.779.652	47.084.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Số tiền</i>	
Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đồng	Mua hàng hóa	2.282.957.739.995	
		Trả cổ tức	4.745.386.800	
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải	Cổ đồng	Mua hàng hóa	263.493.244.663	
		Trả cổ tức	4.161.267.000	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Ban Giám đốc:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>3.711.765.324</u>	<u>2.584.483.173</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Phải trả</i>	
<i>Phải trả người bán</i>				
Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đồng	Mua hàng hóa	30.867.840.000	
Công ty Cổ phần Xăng dầu và dịch vụ Hàng hải	Cổ đồng	Mua hàng hóa	19.210.963.026	
			<u>50.078.803.026</u>	

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên thuê

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	3.921.567.837	4.860.256.977
Từ 1 năm đến 5 năm	19.607.839.185	19.607.839.185
Trên 5 năm	<u>121.051.008.685</u>	<u>125.021.794.922</u>
TỔNG CỘNG	<u>144.580.415.707</u>	<u>149.489.891.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến một năm	9.640.962.764	882.288.069
Từ một đến năm năm	47.446.482.000	30.580.000
Trên 5 năm	168.398.058.330	-
TỔNG CỘNG	225.485.503.094	912.868.069

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, nhớt; cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh xăng, dầu, nhớt; và cho thuê bất động sản đầu tư trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản tương đương tiền, và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

<i>VNĐ</i>	
<i>Dưới 1 năm</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
Vay	147.244.240.000
Phải trả cho bên liên quan	50.078.803.026
Phải trả người bán	2.240.295.799
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	1.728.244.719
TỔNG CỘNG	201.291.583.544
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Vay	238.793.840.000
Phải trả cho bên liên quan	6.810.960.000
Phải trả người bán	1.359.473.929
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	1.489.979.340
TỔNG CỘNG	248.454.253.269

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	9.356.274.999	(1.090.739.000)	15.767.749.807	(931.927.300)	8.265.535.999	14.835.822.507	
Phải thu khác	1.427.915.630	-	849.668.531	-	1.427.915.630	849.668.531	
Tiền và các khoản tương đương tiền	269.064.190.587	-	208.742.412.360	-	269.064.190.587	208.742.412.360	
TỔNG CỘNG	279.848.381.216	(1.090.739.000)	225.359.830.698	(931.927.300)	278.757.642.216	224.427.903.398	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính					
Vay	147.244.240.000	238.793.840.000	147.244.240.000	238.793.840.000	
Phải trả cho bên liên quan	50.078.803.026	6.810.960.000	50.078.803.026	6.810.960.000	
Phải trả người bán	2.240.295.799	1.359.473.929	2.240.295.799	1.359.473.929	
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	1.728.244.719	1.489.979.340	1.728.244.719	1.489.979.340	
TỔNG CỘNG	201.291.583.544	248.454.253.269	201.291.583.544	248.454.253.269	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm này.

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Được trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản cố định hữu hình	53.193.947.269	(23.552.929.370)	29.641.017.899
Bất động sản đầu tư	52.150.619.987	23.552.929.370	75.703.549.357
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Chi phí bán hàng	36.806.954.354	6.228.092.464	43.035.046.818
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.577.871.630	(6.228.092.464)	18.349.779.166

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.


 Lê Thị Thu Vân
 Người lập


 Võ Thị Thu
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Tuấn Quỳnh
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015